

Sơ lược các cấp độ của địa lý:

Cấp 1: Bát trạch, do ở mức độ thấp nên độ số không đòi hỏi chính xác.

Cấp 2: Huyền không, ở mức độ cao hơn nên đòi hỏi sự chính xác về độ số cao hơn, nếu lệch khoảng 3 độ phải tính kiêm hướng. Nếu hướng không hợp theo bát trạch nhưng được vị trí tốt thì vẫn tốt hơn là hướng hợp mà vị trí tạo ra cách cục xấu.

Cấp 3: Khai môn điểm thần sát, đòi hỏi phải chính xác độ số, nếu cách đường phân kim của theo vòng 60 thấu địa long khoảng 0,5 độ là không tính được. Nếu cách cục và hướng tốt nhưng điểm thần sát xấu thì cũng không dùng đặt các tiết minh (bàn thờ, giường ngủ, bàn học, bếp...) được. 16 cách cục Huyền không như là bình chứa (hình thức), thần sát như là rượu (nội dung).

Cao cấp: Tam quái, đòi hỏi ngoài sự chính xác về độ số thì thầy địa lý phải có khả năng nhìn được khí (vọng khí, có được sau một thời gian tập các bài tập đặc biệt) từ đó lập ra các phương trình tam quái Thiên, Địa, Nhân (Thiên: ảnh hưởng cả đời, Địa: 20 năm, Nhân: 1 năm), (Dương cơ Âm phần giống nhau ở đây về cách tính).

16 CÁCH CỤC CỦA HUYỀN KHÔNG HỌC

Nhất Vị: là vị trí đặt

Nhị hướng: hướng xác định theo cửu cung phi của bản mệnh

Hướng Sơn	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Tật ách	Hoạ hại	Khôi tinh	Tật ách	Thôi quan	Tài lộc	Diễn trạch	Diễn thọ
2	Tật ách		Tụng đình	Đoạt hồn	Tật ách	Dịch mã	Diễn trạch	Diễn trạch	Cô quả
3	Hoạ hại	Tụng đình		Hoan lạc	Tật ách	Hoạ hại	Kiếp tài	Đoạt hồn	Tài lộc
4	Khôi tinh	Đoạt hồn	Hoan lạc		Tật ách	Dịch mã	Đào hoa	Đoạt hồn	Phúc đức (Tử tức)
5	Tật ách	Tật ách	Tật ách	Tật ách		Cô quả	Vô tự	Vô tự	Hoạ hại
6	Thôi quan	Dịch mã	Hoạ hại	Dịch mã	Cô quả		Hoạ hại	Thôi quan	Diễn thọ
7	Tài lộc	Diễn trạch	Kiếp tài	Đào hoa	Vô tự	Hoạ hại		Tài lộc	Hoạ hại
8	Diễn trạch	Diễn trạch	Đoạt hồn	Đoạt hồn	Vô tự	Thôi quan	Tài lộc		Tài lộc
9	Diễn thọ	Cô quả	Tài lộc	Phúc đức (Tử tức)	Hoạ hại	Diễn thọ	Hoạ hại	Tài lộc	

1- Nhất bạch, 2 - Nhị hắc, 3 - Tam bích, 4 - Tứ lục, 5 - Ngũ hoàng, 6 - Lục bạch, 7 - Thất xích, 8 - Bát bạch, 9 - Cửu tử.

Song tinh chính khí bao giờ cũng tại hướng hoặc tại sơn.

Tại hướng tạo ra vượng tài cách (hoặc hạ thủy cách)

Tại sơn là vượng đình cách (hoặc thương sơn cách)

(1) Khôi tinh cung (1 + 4):

Vượng: thành “Đặng khoa đoạt kim băng cách”, thuận lợi cho học hành thi cử, thông minh, anh kiệt, tuần tú: đặt các tiết minh (bàn học, bàn làm việc, giường ngủ của trẻ em...).

Suy: Học tài thi phận.

(2) Phúc đức (Tử tức cung):(4 + 9)

Vượng: Đem lại phúc cho gia đình, cho trạch, đông con, nhiều cháu, gia đình hoà thuận anh em sum họp. Muốn cầu con đặt giường ngủ vào cung này (kết hợp với xoay bếp) để đến năm, ngày giờ nó sinh nhập thì được.

Suy: Hiếm nhân đình, anh em bất hoà.

(3) Thôi quan cung (1 + 6; 6 + 8):

Vượng: Chủ quan chức, địa vị, danh tiếng, sự nghiệp. Tốt đẹp cho công việc, cho quá trình phát triển sự nghiệp, công danh của mình (đặt phòng làm việc hoặc cửa...)

Suy: quan vận bất hanh thông, hay bị gây đổ, điều tiếng, thị phi, dòi dỏ trong quan trường.

(4) Tật ách cung (1 + 2; 1 + 5; 2 + 5; 3 + 5; 4 + 5):

Ôm đau, bệnh tật, tai hoạ. Nên đặt bất tiết minh (Nhà tắm, vệ sinh, nước thải...)

4 + 5 vượng thành “Hồi lộc chi tai” cách (lộc đến kèm tai hoạ), suy là hoạ hại.

2 + 5 nếu suy thành “Nhị hắc ôn thần sát”

(5) Đào hoa cung (4 + 7):

Vượng: Hỷ khí, chủ sự may mắn, sớm thành đạt, được nhiều người giúp đỡ, tình cảm, tình duyên, sinh ra người đẹp, khôi ngô, có duyên (Người chưa có gia đình nên đặt cửa, bàn làm việc vào đây, thanh niên mới đi làm đặt bàn làm việc vào đây thì tốt. Kỵ với người có gia đình, con cái, bàn thờ, giường đặt vào; không tốt hay sinh sự).

Suy: Hoạ đào hoa sát (tai hoạ vì tình cảm không trong sáng, không lành mạnh).

(6) Tài lộc cung (1 + 7; 3 + 9; 7 + 8; 8 + 9):

Vượng: Chủ tiền tài, giàu có. Tăng tài tiến lộc, làm ăn thịnh vượng phát tài. Đẹp nhất là đặt cửa ra vào (tài lộc lâm môn là đẹp nhất), hoặc cầu thang (vì động khí mạnh), phòng làm việc, phòng ngủ, bếp nhưng phải xem chủ khách để phụ hoạ thêm vì bếp hành hỏa (ví dụ 1-7 đặt bếp thì tốt, nhưng 7-8 thì tài lộc vẫn có nhưng lại ngộ song hao thoát vợi tiền). Nếu mà ra Tuế sát thì có lộc nhưng hay gặp tai hoạ, nếu Tuế hình là lộc chi hình thì có lộc nhưng hay bị hình, rắc rối.

Suy: làm ăn khó khăn hơn, có tiền nhưng hay hao hụt (giống như Lộc ngộ song Hao).

(7) Kiếp tài cung (3 + 7):

Phá sản, mất mát, suy bại, làm ăn khó phát triển, không thịnh vượng, nếu phát triển cũng dễ phá sản. Nên để nhà vệ sinh, nhà tắm, kho hoặc những nơi tĩnh, không động (vì càng động càng kiếp tài mạnh). Suy là “Xuyên tâm sát”

Phải làm cho kiếp tài giảm bớt cái xấu:

Ví dụ: vận 7, cửa ra vào có 3-7 (kiếp tài), số 7 là chủ, số 3 là khách, kim khắc mộc là khắc xuất hung. Tức là hung vượng thì phải làm cho con số 3 vượng là chủ, số 7 là khách, 7 khắc nhập là cát, khi cát tăng thì hung sẽ giảm. Muốn vậy phải trấn đề cho 7 là khách thì phải có sơn: đắp một hòn giả sơn.

(Trong 9 cung của nhà thì Cửa là giá trị nhất, sau đó đến Hưởng và sau mới đến Sơn.)

(8) Vô tự cung (5 + 7; 5 + 8):

Không có con cái, hay là có sinh nhưng chết yểu “hữu sinh vô dưỡng”, hoặc chỉ có con gái không có con trai.

(9) Dịch mã cung (2 + 6; 4 + 6):

Vượng: chủ đi lại, nhanh nhẹn, năng động, thuận lợi trong công tác, thành đạt và hay phải đi lại nhiều hoặc sống ở nước ngoài, hỗ trợ cho các cung khác để hưng khởi hơn.

Suy: chủ tai nạn giao thông, khó khăn trong đi lại, xuất ngoại, sinh người ham chơi lười nhác. (Nếu gặp Tuế sát, Tuế hình là xấu đi lại có khi bị tai nạn ở chân).

(10) Cô Quả cung (2 + 9; 5 + 6):

Chủ cô đơn (như sao Cô thân, Quả tú) nam chậm lấy vợ, nữ chậm lấy chồng. Mỗi người sống một nơi, có khi già vẫn cô đơn con cái không ở cùng.

(11) Hoạ hại cung (1 + 3; 3 + 6; 5 + 9; 6 + 7; 7 + 9):

Chủ về tai hoạ vận hạn, tai bay vạ gió, điều tiếng và ốm đau. Nên đặt bất tiết mình (nhà tắm, vệ sinh...).

5 + 9 vượng thành “Hồi lộc chi tai” cách (lộc đến kèm tai hoạ), vượng thích hợp với nghề Y, Dược, suy là hoạ hại với thảo dân thành “Cửu hoàng độc chiêu sát”.

7 + 9 suy là “Lưỡng hoả sát”.

6 + 7 suy là “Đao kiếm sát” (7 + 7 suy là song kiếm sát, 6 + 6 suy là song đao sát)

(12) Điền trạch cung (1 + 8; 2 + 7; 2 + 8):

Vượng: Thuận lợi cho đất cát, điền trang, địa ốc và phát triển bất động sản (Điền trạch nhập môn mệnh có Thái âm miếu vượng nên đi buôn đất)

Suy: Hay mất mát đất cát, khó khăn khi tạo dựng bất động sản. 2 + 7 biến thành “Thiên hoả sát” rất xấu.

(13) Đoạt hôn cung (2 + 4; 3 + 8; 4 + 8):

Chỉ về cái chết, giống Tuyệt mệnh (bệnh tật, tai nạn...) Tránh đặt cửa, bàn thờ. Nên để những cái tĩnh, ít động, bất tiết mình (nhà tắm, vệ sinh...).

4 + 8 nếu vượng và trạch bàn tốt với người có đức thì là “ân tình phù trợ cách”

(14) Tụng đình cung (2 + 3):

Chủ sự cãi vã, kiện tụng, tranh chấp (nếu có thêm cột điện hay là sơn cao thì suốt ngày kiện tụng).

Vượng: Kiện cáo, tranh chấp thường là mình đứng nguyên đơn (đi kiện người).

Suy: Ta là người bị kiện.

Vượng hay suy đều là “Đấu ngư sát”. Thường tốt với người làm công tác pháp luật, khi đó được gọi là “Tụng đình cung”.

(15) Hoan lạc cung (3 + 4):

Vượng: chủ sự vui vẻ, hoan hỷ, hay có khách, đặt bếp thì nhậu nhẹt, ăn uống suốt ngày.

Suy: hay gặp hoạ vì hoan hỷ, cãi nhau, hay cờ bạc, chơi bời, trai gái, nghiện hút.

(16) Diên thọ cung (1 + 9; 6 + 9):

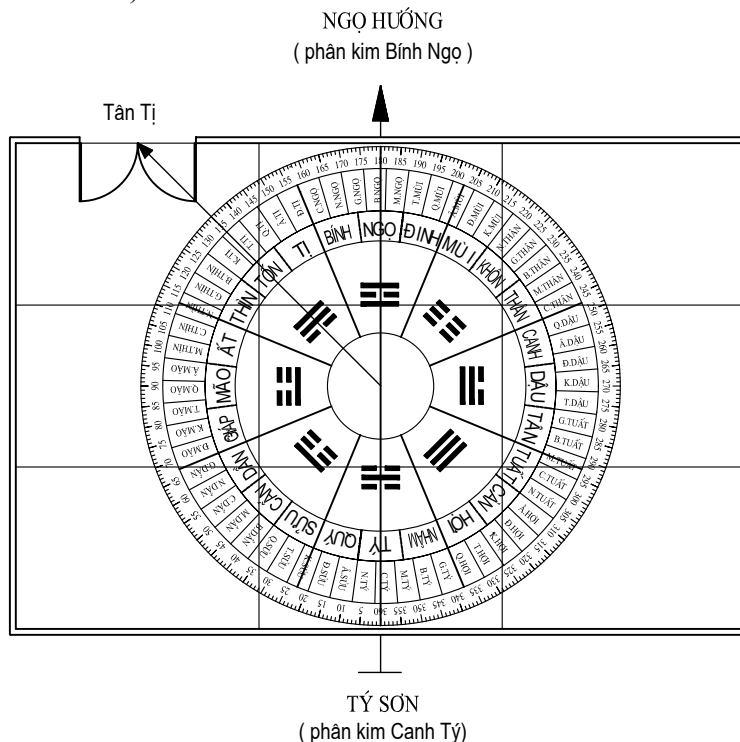
Chủ tuổi thọ cao, phúc đức (hai cung Diên thọ và Phúc đức thích hợp đặt bàn thờ). Nếu bàn thờ ở cung này mà cửa ra Tật ách thì sống lâu mà bệnh tật suốt lại là khổ.

KHAI MÔN ĐIỂM THẦN SÁT:

1. Bước 1:

Đo toạ hướng của nhà, hướng của cửa (môn khí, đo từ tâm nhà đến tâm của cửa) lấy phân kim theo vòng 60 thâu địa long.

Ví dụ: (xem hình vẽ)



2. Bước 2:

Trên địa bàn, theo Can của toạ sơn dùng “Ngũ hồ độn” để nạp Can cho 12 địa chi.

3. Bước 3:

Căn cứ vào Can Chi phân kim của hướng cửa (đại môn), an các thần sát cho 12 chi, nạp âm theo Can Chi của thần sát là hành của nó.

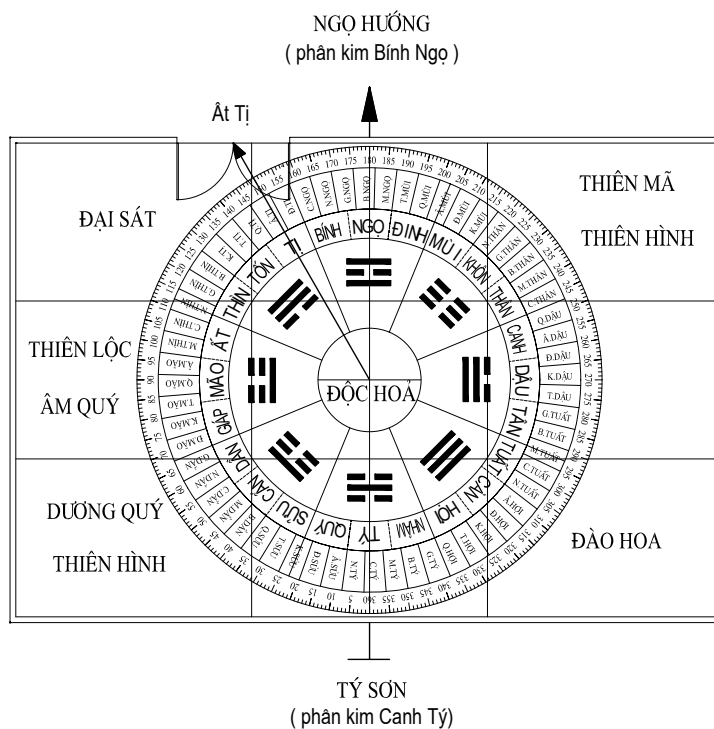
Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lộc	Dần	mão	Tị	Ngọ	Tị	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Âm Quý	Sửu	Tý	Hợi	Dậu	Mùi	Thân	Ngọ	Dần	Tị	Mão
Dương Quý	Mùi	Thân	Dậu	Hợi	Sửu	Tý	Dần	Ngọ	Mão	Tị

Ví dụ 2: Nhà toạ Tý (Canh Tý) hướng Ngọ (Bính Ngọ), cửa mở hướng Tị (Ất Tị)

⑤ Tân Tị ĐỘC HOẢ	⑥ Nhâm Ngọ ĐÀO HOA	⑦ Quý Mùi	⑧ Giáp Thân DƯƠNG QUÝ THIÊN HÌNH
④ Canh Thìn ĐẠI SÁT	- Dùng ngũ hổ độn nạp Can cho các chi theo Can của toạ (Canh Tý). - An thần sát theo Can Chi của hướng cửa (Ất Tị).		⑨ Ất Dậu
③ Kỷ Mão THIÊN LỘC			① Bính Tuất
② Mậu Dần THIÊN HÌNH	④ Kỷ Sửu	③ Mậu Tý ÂM QUÝ	② Đinh Hợi MÃ

Đặt Ất Tị vào trung cung chạy thuận đến Can Chi trong bảng trên, các Can Chi rơi vào cung nào an thần sát tương ứng tại đó.

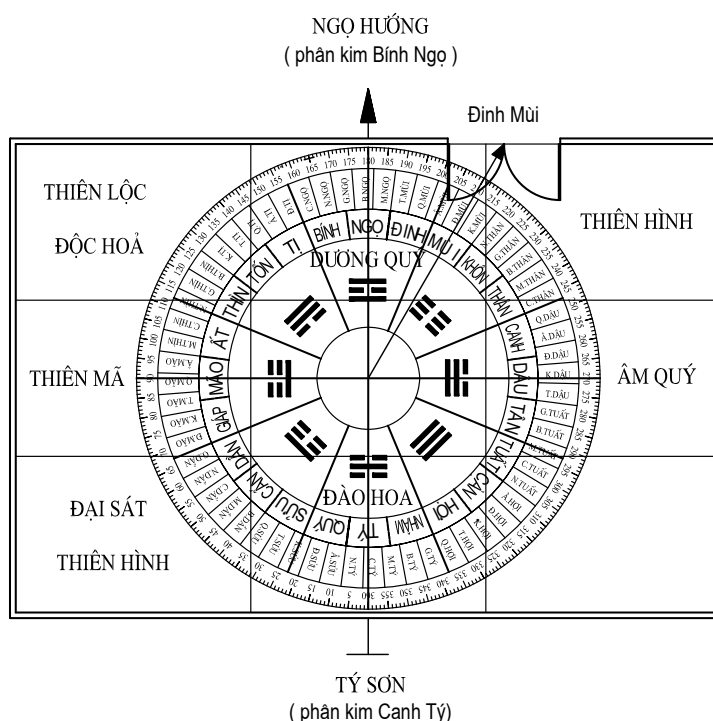
SÁT		HÌNH MÃ
LỘC ÂM QUÝ	ĐỘC HOẢ	
DƯƠNG QUÝ HÌNH		ĐÀO



Ví dụ 3: Nhà toạ Tý (Canh Tý) hướng Ngọ (Bính Ngọ), cửa mở hướng Mùi (Đinh Mùi)

③ Tân Tị MÃ	④ Nhâm Ngọ THIÊN LỘC ĐỘC HOẢ	⑤ Quý Mùi	⑥ Giáp Thân
② Canh Thìn	- Dùng ngũ hổ độn nạp Can cho các chi theo Can của toạ (Canh Tý). - An thần sát theo Can Chi của hướng cửa (Đinh Mùi).		⑦ Ất Dậu ÂM QUÝ
① Kỷ Mão			⑧ Bính Tuất THIÊN HÌNH ĐẠI SÁT
⑨ Mậu Dần	② Kỷ Sửu THIÊN HÌNH	① Mậu Tý ĐÀO HOA	⑨ Đinh Hợi DƯƠNG QUÝ

Đặt Đinh Mùi vào trung cung chạy thuận đến Can Chi trong bảng trên, các Can Chi rơi vào cung nào an thần sát tương ứng tại đó.



Ý nghĩa của thần sát đăng trong nội san "Khảo cứu văn hoá phương Đông"

Ý NGHĨA CỦA THẦN SÁT

TRẦN MẠNH LINH

Đại môn là nơi hoạ phúc tiến vào hoặc ra đi, là nơi động khí, nơi âm dương ngũ khí gặp nhau mà tạo cát, hung: "Hoạ tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập" nghĩa là mọi tai hoạ bệnh tật đều do từ miệng mà ra. Có thể nói rằng cát hung, hoạ phúc của dương trạch đa phần có liên quan đến khẩu môn mà điều đó con người có thể tạo ra được thông qua phép khai môn thụ khí. Từ đó có thể cải tạo và quyết định vận mệnh của mình.

Trong các số nội san chúng tôi đã và đang lần lượt đăng các cách cục của Khai môn- Nghệ thuật điểm thần sát trong đó đã tính sẵn các vị trí của Âm dương Quý nhân, Thiên lộc, Thiên mã, Thiên hình, Đào hoa, Đại sát, Độc hoả. Để giúp thêm những kiến thức cần thiết cho độc giả trong quá trình sử dụng và tra cứu, bắt đầu từ số này chúng tôi sẽ tiếp tục cung cấp thêm phần ý nghĩa của Thần sát.

THIÊN LỘC

Lộc là phương Lâm quan của Tuế can, tính của ngũ hành, Lâm quan tối cát. Lâm quan là thời đương thịnh, đang lên phơi phơi là đúng đạo sinh thành gần tới vượng mà là lộc, bởi vượng thì thái quá. Đạo của can khôn là cái gì cực thịnh tất suy, chỉ có cái gần tới vượng mới là thể đi lên vì vậy mà lấy Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mao, Bính Mậu lộc ở tị, Đinh Kỷ lộc ở ngọ, Canh lộc ở thân, Tân lộc ở dậu, Nhâm lộc ở hợi, Quý lộc ở tý, đó chính là lấy Lâm quan làm lộc vậy.

Lộc cách là cách có Lộc ra chính môn. Nhà có cách này là cát khánh, rất tốt. Lộc ra chính môn sẽ đem lại nhiều sự may mắn về tiền bạc, gia sản tăng tiến, điền trang hưng vượng. Thường sinh người béo tốt, thông minh tuấn tú lại khéo léo, tài năng, giỏi kinh doanh, làm ăn tấn phát. Tuy nhiên cũng cần phải ra sinh vượng lộc, tránh không vong tử tuyệt, nếu ngộ không vong tử tuyệt thì khí tán không tụ là vô dụng, có lộc cũng như không, tài sản dù có như núi rồi cũng tiêu tán hết, gọi là tuyệt lộc. Nếu gặp thoái khí thì mặc dù vẫn phát đạt, nhưng con trai thì tài hoa mà kiêu ngạo, con gái nhỏ thì khả ái nhưng ngỗ nghịch, trong gia đình hay sinh nội loạn, cãi vã, cả ngày ồn ào khiến mọi người bất yên.

Lộc cung là cát cung vì vậy ngoài cách đặt cửa chính ra còn có thể đặt cửa phụ, nhà bếp, phòng khách, phòng làm việc, bàn thờ, giường ngủ, tất cả được lộc đều tốt. Tuy nhiên Lộc phải cư đúng cung Tài là Lộc cư Lộc vị mới thật sự đắc cách, mới thật sự tốt đẹp vậy.

Thiên Mã

Mã là ngựa trời, lấy tam hợp cục của địa chi gặp xung khắc làm mã. Như Dần Ngọ Tuất tam hợp cục hoá hoả, lấy Thân là vị trí ra của thuỷ cục là hoả thuỷ giao chiến, lại Dần Thân tương xung mà làm mã. Thân Tý Thìn tam hợp cục hoá thuỷ, lấy Dần là vị trí ra của hoả cục là thuỷ hoả giao chiến lại Dần Thân tương xung mà làm mã. Tị Dậu Sửu tam hợp cục hoá kim, lấy Hợi là vị trí ra của mộc cục là kim mộc tương tranh, lại Tị Hợi đối xung mà làm mã. Hợi Mão Mùi tam hợp cục hoá mộc, lấy Tị là vị trí ra của kim cục là mộc kim tương khắc, lại Tị Hợi đối xung mà làm mã. Vì vậy mà nói mã chủ trạng thái động, là tượng của sự thay đổi, bồn tẩu.

Mã ra chính môn thì gia trạch luôn gặp sự may mắn, tin vui ngất trời, phát tài nhanh chóng, mọi công việc đều trôi chảy thuận lợi, thường sinh người thông minh, nhanh nhẹn, khôi ngô tuấn tú lại hay xuất ngoại ra ngoài ăn ra làm lên. Tuy nhiên cũng như Lộc, Mã cần phải gặp sinh vượng, tránh không vong tử tuyệt, gặp sinh vượng thì tốc phát lại sinh người thông minh cao quý, trí lự, thông biến, bình sinh nhiều danh vọng. Gặp không vong tử tuyệt thì giang hồ, bồn tẩu nơi xa để mưu sinh, tha phương cầu thực, công danh thì thăng giáng thất thường, sự nghiệp thì long đong lận đận lại dễ gặp tai nạn về chân tay, công việc thì có đầu không có đuôi, thành công ít mà thất bại thì nhiều. Gặp thoái khí lại ra cung đào hoa thì âm thịnh dương suy, con gái dễ phát sinh dâm loạn, con trai chơi bời nghiện ngập, tiêu tán tổ nghiệp, bại hoại gia phong.

Mã cung là cát cung, vì vậy ngoài cách đặt cửa chính ra còn có thể đặt cửa phụ, phòng khách, phòng làm việc, cầu thang, bàn thờ đều rất tốt. Chỉ có giường ngủ của nữ lưu không nên đặt tại Mã cung, nữ giới có giường ngủ đặt tại mã cung thì tâm bất an, không ở yên một chỗ, là tượng bất lợi vậy.

Quý Nhân

Quý nhân Thiên sát là vị thần đứng đầu cát thần, hết sức tinh mà có thể chế ngự mọi chỗ động, chí tôn mà có thể trấn được phi phù; Quý nhân một ngày hai mặt âm dương chia nhau trị

nội ngoại theo quy luật tương khắc của sự phối hợp can chi. Lấy Sửu mùi là cửa xuất nhập của quý nhân, nên giáp mậu ra tại Sửu mùi, Sửu mùi là thuận thổ nên phải phối Giáp với Mậu là mộc thổ tương khắc. Lấy ất Kỷ ra tại Tý Thân, ất là mộc, Tý là thủy, Thân là kim, là kim sinh thủy, thủy sinh mộc nên phải phối ất với Kỷ là mộc thổ tương khắc. Lấy Canh tân ra Ngọ Dần, Lấy Bính Đinh ra Hợi Dậu là hỏa kim tương khắc. Lấy Nhâm Quý ra Mão Tị là thủy hỏa gia tranh. Hai vị trí Thìn Tuất là vị trí của Thiên la, Địa võng nên Quý nhân không ra.

Lại có thuyết nói rằng âm dương Quý nhân là căn cứ vào Khôn quái ra vào hậu tiên thiên mà thành. Dương Quý nhân khởi ở Khôn tiên thiên mà đi thuận, Âm Quý nhân khởi ở Khôn hậu thiên mà đi nghịch. Như dương Quý khởi ở Khôn tiên thiên, tức là lấy Giáp ra vào Tý, Giáp hợp với kỷ cho nên Kỷ dùng Tý làm Quý nhân thuận hành, vì thế lấy ất ra Sửu. ất hợp Canh cho nên Canh dùng Sửu làm Quý nhân. Sau cứ theo thứ tự mà tính. Thìn là Thiên cung, Tuất là Hà khôi Quý nhân không ở; Ngọ với Tý tương xung nhau không dùng. Âm Quý khởi ở Khôn tiên thiên, tức là lấy Giáp gia vào Thân, Giáp hợp với Kỷ, nên Kỷ dùng Thân làm Quý nhân. Âm quý nghịch hành nên lấy ất ra Mùi. ất hợp Canh nên Canh dùng Mùi làm Quý nhân; sau cứ theo thứ tự nghịch hành mà ra vào. Như gặp Thìn, Tuất, Dần thời vượt qua. Người xưa nói rằng: " Sửu Mùi là cửa xuất nhập của Thiên ất Quý nhân " chính là theo quy luật của âm dương để xếp bày đức của thiên can Mùi đủ là Quý thâm sâu được sự phối hợp hài hoà của âm dương cho nên cực kỳ cát khánh, có thể giải hung ách vạ.

Nhà có chính môn ra Quý là đại cát khánh, gia đạo bình an, hoà thuận, hi khí đầy nhà, luân gặp may mắn. Quý nhân là sao cứu trợ, là thần giải trừ tai ách nên nhà ra Quý là gặp việc có người giúp, gặp tai ách có người giải cứu, gặp hung hoá cát. Sự nghiệp thì hiển vinh, công danh sớm đạt, dễ thăng quan tiến chức, học hành thi cử nhất nhất đều tốt đẹp. Quý nhân gặp sinh vượng thường sinh người hiếu lễ, khôi nguyên, tướng mạo phi phàm, tính tình nhanh nhẹn, lý lẽ phân minh, không thích mẹo vặt, thẳng thắn mà ôn hoà, khôi ngô tuấn tú. Nếu ngộ không vong tử tuyệt thì nguồn phúc giảm đi nhiều, hoặc nếu có mắc tai nạn cũng khó tránh bởi nguồn cứu giải kém hiệu lực, người và gia súc bị tổn hại, kiện cáo, thị phi, lại hay sinh người tính tình cổ chấp, bảo thủ mà xuất đời vất vả không nên người. Quý nhân ra thoát khí nếu lại ngộ đào hoa nữa thì nam nữ tuy thông minh tuấn tú, nhưng nam thì hiếu sắc, nữ thời dâm dăng, ham chơi làm bại hoại gia phong, lại hay mắc bệnh tật và trong nhà dễ có người tự ải đầu hà, hay tự vẫn vì tình.

Quý nhân là cát khí rất tôn quý nên ra vào cung nào cũng rất tốt. Cửa phụ, phòng khách, phòng làm việc, cầu thang, bàn thờ, buồng ngủ đều nên chọn cung ra Quý. Đặc biệt bàn thờ nên đặt cung có âm Quý nhân là đại cát khánh, như thế sẽ luân được âm linh phù trợ. Chỉ lưu ý là phòng tắm, nhà vệ sinh thì tuyệt đối không thể đặt nhằm vô cung Quý nhân, nếu không thì hoạ hại liên miên, nữ nhân thiếu máu, động thai, sinh con dù có xinh đẹp nhưng rồi cũng dần thân vào con đường ô nhục, làm điểm cuối cùng tự vẫn, tài sản tiêu tán, yêu ma hoành hành, gia đình có người bị cướp bóc, chém giết máu me thảm khốc, bệnh tật, đau khổ triền miên, tiếng khóc than ai oán. Có thể nói rằng nếu để nhằm nhà vệ sinh vào cung ra âm quý nhân thì sẽ gặp tai hoạ khủng khiếp khó mà lường trước được vậy.

Thiên Hình

"Kim cương, hoả cường đều giữ phương của nó. Mộc rụng quay về cội, thủy chảy hướng tới mùi "

Kim hoá cương cường, thủy mộc nhu nhược, vì vậy kim hình phương kim, hoả hình phương hoả, cương cường tất tự sát. Mà kim chẳng cương ở Dậu, hoả chẳng cường ở Ngọ, thì là tự sát ở bản phương mà còn tự sát thân đó cũng là nói cương cường thì hình tại vượng. Lấy Tị Dậu Sửu hình Thân Dậu Tuất thì Tị hình Thân, Sửu hình Tuất, Dậu chuyển ra tự hình. Lấy Dần Ngọ Tuất hình Tị Ngọ Mùi thì Dần hình Tị, Tuất hình Mùi, Ngọ chuyển ra tự hình đều là giữ phương của nó.

Thủy mộc nhu nhược tất bị giết ở nơi sinh ra với chỗ sinh ra cũng tức là thủy sinh mộc mà hình mộc, mộc sinh ở thủy mà hình thủy, cửa sinh ra ta là cửa ta chết. Lấy Hợi Mão Mùi hình Hợi Tý Sửu thì Mão hình Tý, Mùi hình Sửu, Hợi chuyển ra tự hình. Hợi là gốc rễ của mộc, cho nên mộc rụng quay về gốc rễ. Lấy Thân Tý Thìn hình Dần Mão Thìn thì Thân hình Dần, Tý hình Mão, Thìn chuyển ra tự hình. Thìn là thủy khổ, cho nên nước chảy hướng về Mùi.

Chính môn ra Hình thì hại vô cùng vì Hình chủ tù ngục, kiện tụng là tượng của sự chém giết, mổ sẻ, châm chích. Hình ra môn thì gia đạo thường xuyên gặp họa, tai bay vạ gió từ đâu kéo đến, những người sống trong nhà này tuổi thọ bị triết giảm, trong người hay phải mang thương tật lại dễ xảy ra kiện tụng, hay những việc liên quan đến ngục hình, trai khắc vợ, gái sát chồng. Hình ra môn cũng thường sinh ra người tính khí hung bạo, liều lĩnh, bướng bỉnh, ngang ngạnh và gian trá, lại hay mang tật trong mình, lớn nên ắt phá tán tổ nghiệp, phải xa hương mư thực

Có thể nói rằng Thiên Hình ra cung nào cũng hung, nếu nó thất hãm còn đỡ chứ miếu vượng thì vô cùng nguy hiểm. Giường ngủ hay bàn học của con trẻ nếu đề cung Thiên Hình thì học tài thi phận, học hành dù có giỏi giang, sáng dạ mà thi cử không may, điểm số không cao tương xứng với học lực. Thiên Hình đóng ở cầu thang mà gặp Mã thì là Mã què chủ gặp vướng mắc khó khăn trong công việc, nhất là những công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính. Nếu Hình vượng thì còn chủ hay bị tai nạn giao thông, hay những tai nạn thương tích đến chân tay. Hình Lộc đi cùng nhau thì chủ hay bị mất cắp, hoặc làm ăn đổ bể, thất tài, phá sản, hoặc do làm ăn bất chính mà phải dính dáng đến pháp luật. Tóm lại cung ra Tuế hình chỉ nên đặt nhà vệ sinh hay phòng tắm để yếm trần là tốt nhất khi ấy Thiên Hình không còn hiệu lực phát tác trở thành vô hại.

Đại Sát

Đại sát là sát của âm khí, đó là đặc biệt độc. Thường đóng ở tứ quý. Đất của Tuế sát không thể phạm vào, phạm vào tất thương tổn.

Theo thuyết tam tài thì thiên lấy 1 mà tròn, địa lấy 2 mà vuông, nhân lấy 3 mà là góc. Một sinh hai, hai sinh ba, đến chỗ ba mà vạn vật sinh thành. Tròn mà vuông ba góc xuất ra ở đó. Như vậy thì trời đất hết sức giản dị lấy chỗ cùng cực thì hết sức u thân huyền diệu suy ra đến hết chỗ kín đáo của thiên hạ. Như vậy thì ba góc là tâm của thiên địa, khởi đầu của âm dương, chỗ hội tụ của quỷ thần, tú khí của ngũ hành. Như vậy là tam hợp, chỗ tối trọng của thần sát, tam hợp tất ở ba góc vậy. Trong tam hợp Dần Ngọ Tuất thành hỏa cục mà Dần là đầu, Sửu đóng ở trên Dần, ấy là dựa vào đỉnh đầu của nó mà đè xuống, Dần bị đè nén cho nên lấy Sửu là Tuế sát. Tam hợp Thân Tý Thìn thủy cục mà Thân là đầu, Mùi đóng ở trên Thân, ấy là dựa vào đỉnh đầu của nó mà đè xuống, Thân bị Mùi đè nén nên lấy Mùi là Tuế sát. Tam hợp Tị Dậu Sửu kim cục mà Tị là đầu, Thìn đóng ở trên Tị, ấy là dựa vào đỉnh đầu của nó mà đè xuống, Tị bị Thìn đè nén nên lấy Thìn làm Tuế sát. Tam hợp Hợi Mão Mùi mộc cục mà Hợi là đầu, Tuất đóng ở trên Hợi, ấy cũng là dựa vào đỉnh đầu của nó mà đè xuống, Hợi bị Tuất đè nén nên lấy Tuất làm Tuế sát.

Nhà có chính môn ra Sát là vào cách hung họa nhất, chủ tai nạn chết chóc, ốm đau bệnh tật, ly tán, cô quả, tai nạn giáng xuống liên miên, nặng thì mất mạng toàn gia và cái chết đến một cách rất thê thảm, khủng khiếp, nhẹ thì cũng quan trường bãi miễn, gia sản lụn bại, bần cùng. Tuế sát ra môn cũng thường sinh ra người yếu tử (hữu sinh vô dưỡng) hoặc sinh ra người tính tình ương ngạnh, hiếu thắng, hung tợn, nham hiểm, bất nhân, nhưng có óc kinh doanh, thủ công, kỹ nghệ. Tuy nhiên vẫn suất đời vất vả, thường mắc nhiều tai ách và chẳng làm nên công cán gì. Loại nhà này chẳng thể ở lâu phải mau chóng sửa trị kịp thời.

Cũng như Thiên Hình, Đại Sát là một sao đại hung họa nên ra vào cung nào cũng hung, giường ngủ hay bàn học của con trẻ nếu đề cung Đại Sát ra sinh vượng khí thì học tài thi phận, học hành dù có giỏi giang, sáng dạ mà thi cử không may, điểm số không cao tương xứng với học

lực. Nếu lại ra tử tuyệt thì lười biếng, ham chơi lại hay nói dối trá và tất nhiên là lực học yếu kém. Đặc biệt tối kỵ đặt bàn thờ vô cung ra Đại Sát nếu không sẽ có người điên khùng hoảng loạn. Người điên khùng ở đây có thể do ốm đau, tai nạn mà thành tâm thần, nhưng cũng có thể có triệu chứng như bị ma làm, tức là bệnh trạng không rõ ràng rất là kỳ lạ. Cũng có thể sinh ra người cờ bạc, nghiện hút, hay đang hiền lành ngoan ngoãn bỗng trở nên đồ đốn, hư hỏng; hoặc nặng hơn là trong nhà sẽ có người tự vẫn. Cung ra Đại Sát chỉ có thể đặt nhà vệ sinh hay phòng tắm được mà thôi.

Độc Hoả

Độc hoả là khí hoả thịnh vượng, là hoả khí do sự biến đổi của âm dương tạo ra, nó chính là khí Liêm trinh nên mang nhiều sát khí.

Thông thư nói rằng: Như Tý thuộc Khâm, đối cung là Ly, tức là lấy Ly làm quẻ của bản cung, một hào dưới biến là Cấn là Liêm trinh, vì vậy Tý lấy Cấn làm Độc Hoả. Sửu Dần đều thuộc Cấn đối cung là Khôn, tức là lấy Khôn làm quẻ bản cung, đổi một hào dưới biến thành Chấn, nên Sửu Dần đều lấy Chấn làm Độc Hoả. Mão thuộc Chấn đối cung là Đoài, Đoài là bản cung của Mão, biến hào sơ thành Khâm, nên Mão lấy Khâm làm Độc Hoả. Thìn Tị đều thuộc Tốn đối cung là Càn, tức là lấy Càn làm quẻ bản cung, biến hào sơ thành Tốn, nên đều lấy Tốn làm Độc Hoả. Ngọ thuộc Ly đối cung là Khâm, Khâm là bản cung của Ngọ, biến hào sơ thành Đoài, nên Ngọ lấy Đoài làm Độc Hoả. Mùi Thân đều thuộc Khôn đối cung là Cấn, tức là lấy Cấn làm quẻ bản cung, biến hào sơ thành quẻ Ly, nên đều lấy Ly làm Độc Hoả. Dậu thuộc Đoài đối cung là Chấn, Chấn là bản cung của Dậu, biến hào sơ thành Khôn, nên Dậu lấy Khôn làm Độc Hoả. Tuất, Hợi đều thuộc Càn đối cung là Tốn, tức là lấy Tốn làm quẻ bản cung, biến hào sơ thành quẻ Càn, nên đều lấy Càn làm Độc Hoả.

Tý Ngọ Mão Dậu là tứ chính, Dần Thân Tỵ Hợi là Tứ ngung nên lấy Dần là chính khí của Cấn, Mão là chính khí của Chấn, Tị là chính khí của Tốn, Ngọ là chính khí của Ly, Thân là chính khí của Khôn, Dậu là chính khí của Đoài, Hợi là chính khí của Càn, Tý là chính khí của Khâm.

Độc hoả lâm môn thì hoả khí vượng khiến dễ bị hoả tai lại hay bị hoả khí bốc lên đầu mà sinh ra bệnh tật, và dẫn dắt những người sống trong nhà này sự sự hồ đồ, lỗ mãng. Độc hoả lâm môn lại cũng hay sinh ra những người nóng tính hung bạo, liều lĩnh, thích làm ra những chuyện rò rai, ngông cuồng. Độc hoả dù ngũ hành là hành gì thì cũng là đới hoả, khí hoả làm chủ mà hoả khắc kim tiền nên Độc hoả lâm môn cũng đồng nghĩa là thoái tài, nghèo khổ.

Độc hoả là hung tinh nên ra vào cung nào cũng không tốt, tuy nhiên Độc hoả là hung tinh nhưng không phải là Đại hung tinh như là Đại sát, Thiên hình nên chỉ có ra cửa hay ra bếp, bàn thờ mới thật sự là hung cần phải kiêng tránh còn những trường hợp khác có thể châm trước. Bàn thờ và nhà bếp là hai cung phát hoả nên không nên đặt bàn thờ và bếp vào cung Độc hoả.

CÁCH ĐẶT BẾP

5. DI YÊN HẠ HOẢ (Phép đặt bếp)

(1) Vị trí đặt bếp (chiếm 5 điểm):

Chọn các cung tốt trong cửu cung (Lộc, Mã, Quý Nhân. Chưa có gia đình có thể đặt ở Đào hoa, Thiên Mã).

(2) Đặt bếp tại các cát sơn (chiếm 3 điểm):

(a) Đặt bếp theo vòng lục diệu:

Nhất long, Nhị Vũ, Tam Âm, Tứ Hổ, Ngũ Xà, Lục Trận

Trong đó **Nhất Long, Tứ Hổ** là cát các cung còn lại là hung.

Theo toạ sơn của nhà để tính, không căn cứ vào toạ sơn của phòng bếp. Trường hợp bếp nằm thành nhà riêng tách rời độc lập, khác mái với nhà thì tính cung của nhà bếp riêng (cũng chia nhà bếp thành 9 cung và tính toán như tính với một cái nhà). Vị trí của nhà bếp nằm riêng này căn cứ vào toạ, hướng của nhà chính để chia thửa đất thành 9 cung và chọn cung tốt về huyền không và không có các thần sát xấu mà dựng bếp.

Cách tính:

Nhà toạ **NHÂM, TÝ, BÌNH, NGỌ, GIÁP, MÃO, CANH, DẬU** khởi **Nhất Long** tại **NHÂM TÝ**, sau chạy thuận cứ hai sơn một cung **Nhị Vũ, Tam Âm, Tứ Hổ, Ngũ Xà, Lục Trận**

Nhà toạ **CÁN, DẦN, KHÔN, THÂN, TỐN, TỊ, CÀN, HỢI** khởi **Nhất Long** tại **QUÝ SỬU**.

Nhà toạ **ÁT, THÌN, CANH, TUẤT, QUÝ, SỬU, ĐINH, MÙI** khởi **Nhất Long** tại **CÀN HỢI**.

Đông tứ mệnh đặt **Nhất long** tốt hơn.

Tây Tứ mệnh đặt **Tứ hổ** tốt hơn

Bảng lập sẵn để tra

	toạ NHÂM, TÝ, BÌNH, NGỌ, GIÁP, MÃO, CANH, DẬU	toạ CÁN, DẦN, KHÔN, THÂN, TỐN, TỊ, CÀN, HỢI	toạ ÁT, THÌN, CANH, TUẤT, QUÝ, SỬU, ĐINH, MÙI
Nhất Long (tốt)	Nhâm Tý, Bình Ngọ	Quý Sửu, Đinh Mùi	Càn Hợi, Tốn Tị
Nhị Vũ (xấu)	Quý Sửu, Đinh Mùi	Cần Dần, Khôn Thân	Nhâm Tý, Bình Ngọ
Tam Âm (xấu)	Cần Dần, Khôn Thân	Giáp Mão, Canh Dậu	Quý Sửu, Đinh Mùi
Tứ Hổ (tốt)	Giáp Mão, Canh Dậu	Ất Thìn, Tân Tuất	Cần Dần, Khôn Thân
Ngũ Xà (xấu)	Ất Thìn, Tân Tuất	Tốn Tị, Càn Hợi	Giáp Mão, Canh Dậu
Lục Trận (xấu)	Tốn Tị, Càn Hợi	Nhâm Tý, Bình Ngọ	Ất Thìn, Tân Tuất

Ngoài ra còn dùng kết hợp cung **Phi mệnh chủ** với **cửu cung** của 24 hướng để tìm thêm các vị trí tốt xấu của bếp (Sự kết hợp này giúp chúng ta sử dụng trong trường hợp không tìm được vị trí **Nhất Long, Tứ Hổ** phù hợp khi xây sửa nhà, hoặc kết hợp cả hai để lấy cái tối ưu)

- Nhâm, Thìn, Ngọ, Đinh, Thân thuộc **Khảm**
- Tý, Dần, Bình, Tân, Tuất thuộc **Ly**
- Quý, Khôn thuộc **Khôn**
- Sửu, Ất, Tị, Canh thuộc **Đoài**

- Cấn, Dậu thuộc **Cấn**
- Giáp, Mùi, Hợi thuộc **Chấn**
- Mão, Tốn thuộc **Tốn**
- Càn thuộc **Càn**

Nếu đặt bếp, mệnh trạch chủ phối với khu vực đặt bếp ra:

- | | | |
|--------------|---------------------|-----------|
| - Sinh khí | là Phúc tinh | Tốt nhất |
| - Phục vị | là Quý tinh | Tốt nhất |
| - Thiên y | là Thọ tinh | Tốt thứ 2 |
| - Diên niên | là Tài tinh | Tốt thứ 3 |
| - Lục Sát | là Sát tinh | Xấu |
| - Ngũ Quỷ | là Hao tinh | Xấu |
| - Tuyệt mạng | | Xấu |
| - Hoạ hại | | Xấu |

Bếp ra Phúc tinh: là tốt nhất, vị trí này phù hợp với bếp có Mộc dưỡng Hỏa như nguồn dưỡng mệnh. Nếu lại được âm dương Quý nhân hợp cách nữa thì có thể chế ngự được hung sát, tăng cường phúc khí cho ngôi nhà.

Bếp ra Quý tinh: cũng như Phúc tinh, Quý tinh có Mộc khí nuôi dưỡng tảo hoá quý hoá như viên ngọc châu gia truyền linh bảo trong nhà. Nếu được cùng âm dương Quý nhân hợp cách nữa thì chủ quý hiển vinh hoa, giải trừ hung hoạ, chế phục cát tinh. Nếu đã đủ các yếu tố đã nêu mà lại ra vào cung tử tức nữa thì là phép dùng hoả cầu tự. Phép này các bậc tiền nhân đã dùng, linh diệu thật khó lường.

Bếp ra Thọ tinh: tức phép lấy chân hoả hậu thiên bổ khuyết cho hoả hầu tiên thiên mà kéo dài tuổi thọ. Phép này nếu được cùng với thái cực Đào hoa ra vào cung Diên thọ là cầu thọ pháp.

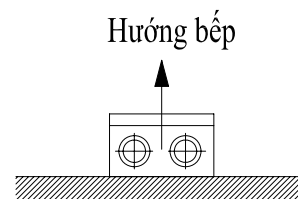
Bếp ra Tài tinh: là vị trí được đánh giá thấp nhất trong 4 vị trí cát, nó chủ về phát tài lộc. Lấy tài tinh là dùng nguyên lý “Ngã khắc giả vi tài”, dùng hỏa đốt cháy nguyên tinh chân phách mà dẫn nhập thành tài. Nói cách khác là cách này dùng chân hỏa hậu thiên hỗ trợ đốt cháy nguyên tinh (phách) của chính mình mà dẫn nhập biến thành tài. Cũng tựa như một người hút lấy tuỷ cốt của mình để mà ăn. Tài quá vượng thì tự đốt cháy hết phách, con cháu không được nhờ, không được hưởng gì.

(3) *Hướng cát theo vòng du niên bát biến (cùng với ký ở dưới thì đạt 2 điểm):*

	SINH KHÍ	Ngũ quỷ	DIỄN NIÊN	Lục sát	Hoạ hại	THIÊN Y	Tuyệt mạng	PHỤC VỊ
CÀN	ĐOÀI	CHẨN	KHÔN	KHẨM	TÓN	CẦN	LY	CÀN
ĐOÀI	CÀN	LY	CẦN	TÓN	KHẨM	KHÔN	CHẨN	ĐOÀI
LY	CHẨN	ĐOÀI	KHẨM	KHÔN	CẦN	TÓN	CÀN	LY
CHẨN	LY	CÀN	TÓN	CẦN	KHÔN	KHẨM	ĐOÀI	CHẨN

	SINH KHÍ	Ngũ quỷ	DIÊN NIÊN	Lục sát	Hoạ hại	THIÊN Y	Tuyệt mạng	PHỤC VỊ
TÓN	KHẨM	KHÔN	CHẤN	ĐOÀI	CÀN	LY	CÀN	TÓN
KHẨM	TÓN	CẦN	LY	CÀN	ĐOÀI	CHẤN	KHÔN	KHẨM
CẦN	KHÔN	KHẨM	ĐOÀI	CHẤN	LY	CÀN	TÓN	CẦN
KHÔN	CẦN	TÓN	CÀN	LY	CHẤN	ĐOÀI	KHẨM	KHÔN
Sao, hành	Tham lang Mộc dương	Liêm trinh Hoá	Vũ khúc Kim dương	Văn khúc Thuỷ	Lộc tồn Thổ âm	Cự môn Thổ dương	Phá Quân Kim âm	Phụ Bát Mộc âm
Số	3	9	6	10	2	8	7	4

So mệnh chủ nhà với hướng bếp (từ sau bếp nhìn tới trước), được Sinh Khí, Thiên y, Diên niên là tốt. Trường hợp vợ chồng Đông Tây tứ trạch khác nhau thì có thể lấy hợp với vợ để san sẻ cái tốt cho vợ, nhất là đối với người vợ nhiều bệnh tật.



(4) Kỵ:

- Kỵ đặt bếp tại vị trí Hoàng tuyền, Bát sát.
- Kỵ bếp trực xung với cổng và cửa nhà: chủ về hao tài, sinh ra ăn uống tụ tập, trẻ em lười học.
- Kỵ thuỷ hoả tương xung: bếp cạnh nước, hoặc trên hoặc dưới nơi chứa nước (cách khoảng 80cm là được).
- Kỵ xú uế: chủ trong nhà có bệnh tật, ốm đau, sức khoẻ kém (nhà có mùi không khí tanh khoảng 10 đến 30 ngày dễ có tang).
- Kỵ bị thực khí xung xạ đè nén (trên có dầm nhà, góc chéo dưới gầm cầu thang, góc nhọn chiếu vào bếp...): chủ nhà bế tắc không hanh thông.

(5) Những vị trí cần phải kiêng tránh đặt bếp:

Nhà toạ **Càn** kiêng đặt bếp tại **Bính**.
 Nhà toạ **Cần** kiêng đặt bếp tại **Ất**.
 Nhà toạ **Đoài**, **Khôn** kiêng đặt bếp tại **Quý**.
 Nhà toạ **Chấn**, **Tốn** kiêng đặt bếp tại **Canh**.
 Nhà toạ **Khảm**, **Ly** kiêng đặt bếp tại **Giáp**.
 (Mệnh chủ, hướng nhà cũng nên kiêng như vậy)

6. TRẦN TRẠCH:

(1) Trần hướng nhà không hợp:

Hướng nhà không hợp mệnh dùng bếp để trấn. Dùng hướng cát của bếp (là chiều từ bếp nhìn ra ngoài).

Hướng nhà **Tuyệt mệnh** dùng tảo quay hướng **Thiên y**.

Hướng nhà **Ngũ Quỷ** dùng tảo quay hướng **Sinh khí**.

Hướng nhà **Hoạ hại**, **Lục sát** dùng tảo quay hướng **Diên niên**.

Mức độ trần tùy thuộc sự sinh vượng của **Thiên y, Sinh khí, Diên niên**. Dùng hướng bếp so với sơn chủ và mệnh chủ.

Ví dụ: Sơn chủ (lưng nhà) Tồn hướng Càn, mệnh Tồn. Bếp quay hướng Bắc (Khâm) kết hợp với Tồn được Sinh khí mộc. Sinh khí được Khâm thủy sinh.

Ví dụ: Mệnh Khâm.

Nếu nhà sơn chủ Khôn (Tuyệt mạng) dùng bếp hướng Chấn là Thiên y (thổ).

Nếu nhà sơn chủ Khôn (Tuyệt mạng) dùng bếp hướng Tồn là Sinh khí (mộc).

Nếu nhà sơn chủ Khôn (Tuyệt mạng) dùng bếp hướng Ly là Diên niên (kim).

Dùng khí tạo ra bởi hướng bếp với mệnh chủ (cùng Đông Tây): Sinh khí (Mộc), Thiên y (Thổ), Diên niên (Kim) so sánh với quẻ của sơn chủ (lưng nhà)

Ví dụ: Mệnh Tồn.

Phương Khâm (1) sinh khí.

Sơn chủ (lưng nhà) Càn (6)

1 + 6 = Thủy hợp với Tồn mộc

2 + 7 = Hoả

3 + 8 = Mộc

4 + 9 = Kim

6 + 1 = Thủy

Ví dụ: Ly mệnh, nếu lưng nhà là Cấn (hợp thành Ngũ quý) đặt bếp Chấn (hợp thành Sinh khí) giáng Ngũ quý, tốt vì 8 + 3 = Mộc. So sánh: Mệnh Ly Hoả. Khí bếp Sinh khí Mộc. Sơn chủ Cấn Thổ. Vì Thổ của Cấn sinh mộc (8 + 3 = Mộc) làm cho mộc tiên thiên càng vượng. Nếu lưng nhà Khôn thì bị khắc thực sự.

(2) **Trần cửa không hợp cách (theo vòng Phúc đức gặp phải sao xấu):**

PHÉP DI YÊN HẠ HOẢ:

- Nhâm, Thìn, Ngọ, Đinh, Thân	thuộc Khâm
- Tý, Dần, Bính, Tân, Tuất	thuộc Ly
- Quý, Khôn	thuộc Khôn
- Sửu, Ất, Tị, Canh	thuộc Đoài
- Cấn, Dậu	thuộc Cấn
- Giáp, Mùi, Hợi	thuộc Chấn
- Mão, Tồn	thuộc Tồn
- Càn	thuộc Càn

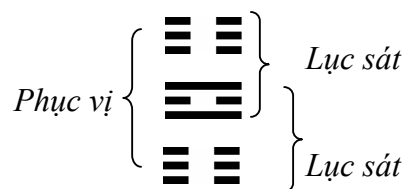
Ví dụ: Nhà toạ Canh hướng Giáp. Bếp đặt tại Quý sơn. Mệnh chủ là nam sinh năm 1973 (Ly).

Minh Di chi Khôn

Quý sơn đặt bếp thuộc quẻ Khôn

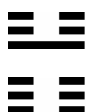
Mệnh chủ là Ly

Sơn Quý nơi đặt bếp thuộc quẻ Khôn
(nếu di chuyển thì là sơn nơi mới đến)



Nhà toạ Canh theo cách tính vòng Lục Diệu thì bếp Quý rơi vào Nhị Vũ (xấu)

Mệnh chủ sinh năm Quý Sửu 1973 tính ra *cung sinh là Tốn 4*. Từ quẻ Minh Di chi Khôn ta bỏ đi hào 4, còn lại 8 hào. tiếp tục bỏ hào 1 và 9 còn lại 6 hào là quẻ Dự



Khôn với Chấn tạo thành khí Hoạ hại, không đẹp. Quẻ Dự thì chỉ vui vẻ là chính

Vì bếp đặt như vậy không đạt nên phải di chuyển.

(a) *Cấp độ 1: (Đưa bếp về Nhất Long hay Nhị Vũ... để tân tảo hợp với mệnh chủ)*

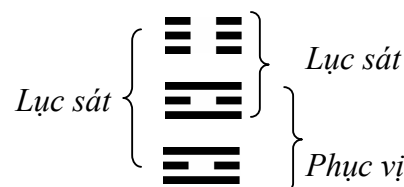
Lần đầu chuyển chỉ cần chọn ngày đẹp như thông thường

Minh Di chi Hoả

Quý sơn đặt bếp thuộc quẻ Khôn

Mệnh chủ là Ly

Tân tảo: chọn cùng Đông Tây tứ trạch
với mệnh chủ (Ví dụ Tý sơn)



Mệnh chủ sinh năm Quý Sửu 1973 tính ra *cung sinh là Tốn 4*. Từ quẻ Minh Di chi Hoả ta bỏ đi hào 4, còn lại 8 hào. tiếp tục bỏ hào 1 và 9 còn lại 6 hào là quẻ Giải.



Khảm với Chấn tạo thành khí Thiên y (Cự môn 8), đẹp.

Lấy số của sao nhân với số cung Phi của mệnh chủ (Ly 9):

$8 \times 9 = 72$ vậy sau 72 ngày thì việc chuyển tới nơi mới của bếp mới có hiệu lực, lúc đó mới có thể chuyển dịch tới nơi khác nếu muốn.

(b) *Cấp độ 2: (Để tạo ra quẻ lục hào là khí cát, có tác dụng chế của bị ra sao xấu của vòng Phúc đức)*

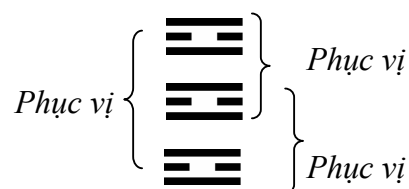
Sau 72 ngày chọn ngày đẹp để chuyển bếp

* Phương án thứ nhất là chuyển về Bình (thuộc quẻ Ly) là nhất Long

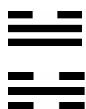
Cựu tảo Tý sơn

Mệnh chủ là Ly

Tân tảo: Bình Nhất Long



Mệnh chủ sinh năm Quý Sửu 1973 tính ra *cung sinh là Tốn 4*. Từ quẻ Thuần Ly chỉ Hoả ta bỏ đi hào 4, còn lại 8 hào. tiếp tục bỏ hào 1 và 9 còn lại 6 hào là quẻ Khôn.



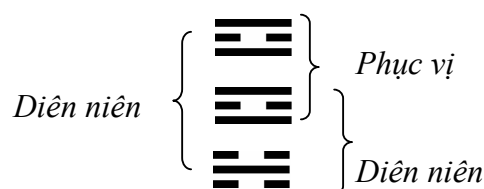
Đoài với Khâm tạo thành khí Hoạ hại , xấu. không dùng phương án này.

* Phương án thứ hai:

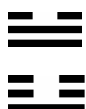
Cựu tảo Tý sơn

Mệnh chủ là Ly

Tân tảo: Ngọ



Mệnh chủ sinh năm Quý Sửu 1973 tính ra *cung sinh là Tốn 4*. Từ quẻ Thuần Ly chỉ Hoả ta bỏ đi hào 4, còn lại 8 hào. tiếp tục bỏ hào 1 và 9 còn lại 6 hào là quẻ Tuy.



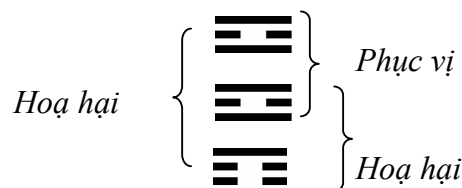
Đoài với Chấn tạo thành khí Tuyệt mạng, xấu. không dùng phương án này.

* Phương án thứ ba:

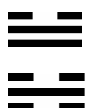
Cựu tảo Tý sơn

Mệnh chủ là Ly

Tân tảo: Cấn



Mệnh chủ sinh năm Quý Sửu 1973 tính ra *cung sinh là Tốn 4*. Từ quẻ Thuần Ly chỉ Hoả ta bỏ đi hào 4, còn lại 8 hào. tiếp tục bỏ hào 1 và 9 còn lại 6 hào là quẻ Khôn.



Đoài với Khâm tạo thành khí Hoạ hại , xấu. không dùng phương án này.

.....

Chỉ dùng hai cấp độ là phải ra quẻ đẹp. Quẻ lục hào ra khí tốt thì có tác dụng chế hoá được của xấu. Còn nếu chỉ ra được quẻ đẹp thì chỉ có nghĩa là vị trí đặt bếp đó đẹp.

Ý NGHĨA CỦA PHÉP DI YÊN HẠ HOẢ:

Táo đặt ở Nhất Long:

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Sinh khí** thì chế được cửa **Bại tuyệt** và **Xương dân**.

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Thiên y** thì chế được cửa **Ôn hoàng** và **Thiếu vong**.

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Diên niên** thì chế được cửa **Khốc khắp** và **Khẩu thiệt**.

Táo đặt ở Tứ Hổ:

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Sinh khí** thì chế được cửa **Cô quả** và **Tự ải**.

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Thiên y** thì chế được cửa **Điên cuồng** và **Trường bệnh**.

Nếu chọn được Nhất Long mà quẻ lục hào ra **Diên niên** thì chế được cửa **Pháp trường** và **Tổ tụng**.

ÁP BẠCH XÍCH

(Dựa trên thước huyết thống)

Định nghĩa: Là phương pháp xác định kích thước kiến trúc kết hợp giữa bát quái cửu cung ngũ hành và gang huyết thống của gia chủ.

Áp bạch xích gồm 2 loại thước:

- Xích bạch (尺白).
- Thốn bạch (寸白).

Đơn vị đo lường thông thường:

- 1 trượng = 3,333m
- 1 xích (thước) = 0,333m
- 1 thốn = 0,0333m

Với đơn vị này thì có 4 loại thước Lỗ Ban như sau:

- Loại 1 (loại 39): 1 thước = 390mm (dùng cho âm phần)
- Loại 2 (loại 42): 1 thước = 429mm (dùng dương trạch)
- Loại 3 (loại 48): 1 thước = 480mm
- Loại 4 (loại 52): 1 thước = 520mm

Loại 39 và 42 hiện đang được dùng phổ biến ở miền Bắc Việt nam dưới dạng thước chế sẵn do Đài Loan sản xuất.

Loại 52 ở miền Nam hay dùng.

1. XÍCH BẠCH (尺白):

Trong Xích bạch có hai phép là Thiên phụ quái và Địa mẫu quái.

- Thiên phụ quái là phép Đại du niên bát biến Tìm tuổi có hợp không, dùng để đo kích thước chiều cao và chiều sâu (theo phương thẳng đứng thì dùng phép này).
- Địa mẫu quái (Tiểu du niên): dùng để đo kích thước chiều ngang, dài rộng (phương nằm ngang) của bàn thờ, mô mả.

a) Phép đo Xích bạch:

Lấy toạ sơn của nhà làm gốc rồi theo đơn vị huyết thống để tính.

Cách lấy toạ sơn (khẩu quyết của Xích bạch):

Toạ sơn	Thiên phụ quái (Chiều cao, sâu)	Địa mẫu quái (Chiều ngang)
Đoài (Đinh, Tị, Dậu, Sửu)	Tham lang (cát)	Vũ khúc (cát)
Chấn (Canh, Hợi, Mão, Mùi)	Cự môn (cát)	Liêm trinh (hung)
Khôn (Ất)	Lộc tồn (hung)	Phụ bát (O/x)
Khảm (Quý, Thân, Tý, Thìn)	Văn khúc (hung)	Phá quân (hung)
Tốn (Tân)	Liêm trinh (hung)	Cự môn (cát)
Cấn (Bính)	Vũ khúc (cát)	Tham lang (cát)
Ly (Nhâm, Dần, Ngọ, Tuất)	Phá quân (hung)	Văn khúc (hung)
Càn (Giáp)	Phụ bát (O/x)	Lộc tồn (hung)

b) Thứ tự của Bát tinh (sao)

Dương trạch: Tham – Cự – Lộc – Văn – Liêm – Vũ – Phá – Phụ.

Âm trạch: Phụ – Vũ – Phá – Liêm – Tham – Cự – Lộc – Văn.

c) Xác định đơn vị theo thước huyết thống:

Thước huyết thống lấy theo gang nách (tạo bởi khoảng cách giữa ngón cái và ngón trỏ)

Đo tay trái (gang nách), đo tay phải (gang nách) xem mỗi bên được bao nhiêu cm, cộng lại, lấy tổng này làm một xích.

Ví dụ: Gang tay trái đo được 17cm, gang tay phải đo được 18cm, cộng lại là 35cm lấy làm một thước (xích).

Ví dụ về dương trạch: nhà toạ Tý hướng Ngọ. Có thước là 35cm

Lấy số đo chiều cao:

Thước thứ nhất là Văn khúc (x).

Thước thứ 2 là Liêm trinh (x).

Thước thứ 3 là Vũ khúc (O).

Thước thứ 4 là Phá quân (x).

Thước thứ 5 là Phụ Bát (O/x).

Thước thứ 6 là Tham lang (O).

Thước thứ 7 là Cự môn (○).
Thước thứ 8 là Lộc tồn (×).
Thước thứ 9 là Văn khúc (×).

Như thước thứ năm Phụ bát $35\text{cm} \times 5 = 175\text{cm}$ vậy trong khoảng từ 175 đến 210cm là Tham lang

Lấy số đo theo chiều ngang:

Thước thứ nhất là Phá quân (×).
Thước thứ 2 là Phụ Bát (○/×).
Thước thứ 3 là Tham lang (○). (Phúc tinh + Quan tinh)
Thước thứ 4 là Cự môn (○). (Thọ tinh)
Thước thứ 5 là Lộc tồn (×).
Thước thứ 6 là Văn khúc (×).
Thước thứ 7 là Liêm trinh (×).
Thước thứ 8 là Vũ khúc (○). (Tài tinh)
Thước thứ 9 là Phá quân (×).

Ví dụ về Âm phần: Mộ toạ Tý hướng Ngọ (phân kim của quan tài)

Lấy chiều sâu của huyệt:

Thước thứ nhất là Văn khúc (×).
Thước thứ 2 là Phụ Bát (○/×).
Thước thứ 3 là Vũ khúc (○).
Thước thứ 4 là Phá quân (×).
Thước thứ 5 là Liêm trinh (×).
Thước thứ 6 là Tham lang (○).
Thước thứ 7 là Cự môn (○).
Thước thứ 8 là Lộc tồn (×).
Thước thứ 9 là Văn khúc (×).

Âm phần bao giờ cũng phải bóc một lớp đất mùn (khoảng 30 đến 40cm) sau đó mới tính chiều sâu.

Lấy chiều rộng, chiều ngang (Địa mẫu quái):

Thước thứ nhất là Phá quân (×).
Thước thứ 2 là Liêm trinh (×).
Thước thứ 3 là Tham lang (○). (Phúc tinh + Quan tinh)
Thước thứ 4 là Cự môn (○). (Thọ tinh)
Thước thứ 5 là Lộc tồn (×).
Thước thứ 6 là Văn khúc (×).
Thước thứ 7 là Phụ Bát (○/×).
Thước thứ 8 là Vũ khúc (○). (Tài tinh)
Thước thứ 9 là Phá quân (×).

Âm phần chủ yếu tính chiều sâu chứ không quan tâm đến chiều ngang nhiều lắm.

Khi tính được Lộc Mã, Quý nhân thì các số đo phải chuẩn, nếu không nó sẽ khắc chế. Càng đi vào phần cao càng đòi hỏi chính xác. Tất cả đi thành một hệ thống với nhau.

2. THỐN BẠCH (寸白):

Toạ sơn	Thiên phụ quái (Chiều cao)	Địa mẫu quái (Chiều ngang)
Càn (Giáp)	Tứ lục	Nhất bạch (○)
Đoài (Đinh, Tị, Dậu, Sửu)	Ngũ hoàng	Tứ lục
Ly (Nhâm, Dần, Ngọ, Tuất)	Bát bạch (○)	Nhị hắc
Chấn (Canh, Hợi, Mão, Mùi)	Thất xích	Tam bích
Tốn (Tân)	Cửu tử (○)	Thất xích
Khảm (Quý, Thân, Tý, Thìn)	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Cấn (Bính)	Lục bạch (○)	Bát bạch (○)
Khôn (Ất)	Tam bích	Lục bạch (○)

Thốn: đốt giữa của ngón tay giữa (như thốn của đông y)

Ví dụ nhà Tý sơn, Ngọ hướng. Tý thuộc Khảm là Nhị hắc

	Chiều cao (Thiên phụ quái)	Chiều ngang (Địa mẫu quái)
Thốn thứ nhất	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Thốn thứ 2	Tam bích	Lục bạch (○)
Thốn thứ 3	Tứ lục	Thất xích
Thốn thứ 4	Ngũ hoàng	Bát bạch (○)
Thốn thứ 5	Lục bạch (○)	Cửu tử (○)
Thốn thứ 6	Thất xích	Nhất bạch (○)
Thốn thứ 7	Bát bạch (○)	Nhị hắc
Thốn thứ 8	Cửu tử (○)	Tam bích
Thốn thứ 9	Nhất bạch (○)	Tứ lục
Thốn thứ 10	Nhị hắc	Ngũ hoàng

Ví dụ lấy Lục bạch, người 1 thốn = 2cm thì Lục bạch nằm trong khoảng từ 8cm đến 10 cm là cung tốt (Lấy 2cm nhân với số thứ tự).

Xích 175 đến 210cm là Tham lang (Ví dụ trên) ta sẽ tìm thốn đẹp trong khoảng này, như 13cm rơi vào Nhất bạch (Thốn thứ 7) thì $175 + 13 = 188\text{cm}$.

Nhiều trường hợp Xích xấu thì buộc phải lấy Thốn đẹp. (Có thể hình dung Xích như là mét, thốn như xăng ti mét)